

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2021**

Phòng Tài chính

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Cần Thơ

Mẫu B01/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chương: 022

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	1		547.518.533.910	593.522.128.611
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	5		30.000.000.000	15.000.000.000
III	Các khoản phải thu	10		77.126.540.659	109.170.897.179
1	Phải thu khách hàng	11		11.881.860.532	6.113.193.326
2	Trả trước cho người bán	12		31.381.279.606	59.596.760.446
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14		33.863.400.521	43.460.943.407
IV	Hàng tồn kho	20		110.372.914	163.054.665
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25		23.247.577.444	13.247.577.444
VI	Tài sản cố định	30		819.068.314.816	842.900.376.952
1	Tài sản cố định hữu hình	31		816.305.048.282	838.770.816.365
	- Nguyên giá	32		1.485.377.037.932	1.469.354.286.880
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(669.071.989.650)	(630.583.470.515)
2	Tài sản cố định vô hình	35		2.763.266.534	4.129.560.587
	- Nguyên giá	36		8.715.823.988	8.606.223.988
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		(5.952.557.454)	(4.476.663.401)
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40		184.694.335.154	184.895.971.095
VIII	Tài sản khác	45		536.150.155	251.988.930
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50		1.682.301.825.052	1.759.151.994.876
	NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	60		1.113.148.820.853	1.182.999.363.945
1	Phải trả nhà cung cấp	61			
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62		15.080.577.991	20.762.306.820
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65		54.526.184.293	73.912.664.513
6	Các quỹ đặc thù	66		13.146.606.009	23.204.130.237
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		967.435.621.556	1.002.311.846.999
8	Nợ phải trả khác	68		62.959.831.004	62.808.415.376

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II	Tài sản thuần	70		569.153.004.199	576.152.630.931
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72		109.343.083.636	103.143.714.064
3	Các quỹ	73		424.420.455.785	407.619.452.089
4	Tài sản thuần khác	74		35.389.464.778	65.389.464.778
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80		1.682.301.825.052	1.759.151.994.876

Người lập



Phạm Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Vũ Xuân Nam

Cần Thơ, Ngày 18 tháng 3 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Hà Thanh Toàn

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Cần Thơ

Mẫu B02/BCTC
(Ban hành theo Thông tư 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

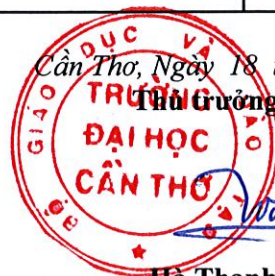
Năm 2021
Chương: 022

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Tại trường ĐHTC	Các đơn vị trực thuộc
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	472.382.388.585	472.382.388.585	
	a. Từ NSNN cấp	2	37.175.778.972	37.175.778.972	
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3	435.206.609.613	435.206.609.613	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4			
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	472.382.388.585	472.382.388.585	
	a. Chi phí hoạt động	6	37.175.778.972	37.175.778.972	
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7	435.206.609.613	435.206.609.613	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8			
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	9			
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10	706.649.736.059	561.180.724.988	145.469.011.071
2	Chi phí	11	590.379.778.208	467.605.888.622	122.773.889.586
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	116.269.957.851	93.574.836.366	22.695.121.485
III	Hoạt động tài chính		0		
1	Doanh thu	20	5.784.792.826	3.200.467.738	2.584.325.088
2	Chi phí	21	944.190.865	191.812.337	752.378.528
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	4.840.601.961	3.008.655.401	1.831.946.560
IV	Hoạt động khác		0		
1	Thu nhập khác	30	1.816.672.561	1.741.959.881	74.712.680
2	Chi phí khác	31	49.741.648	10.774.170	38.967.478
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	1.766.930.913	1.731.185.711	35.745.202
V	Chi phí thuế TNDN	40	13.515.674.699	11.722.284.752	1.793.389.947
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	109.361.816.026	86.592.392.726	22.769.423.300
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52	91.150.957.076	70.473.282.810	20.677.674.266
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

Lập bảng

Kế toán trưởng

Cần Thơ, Ngày 18 tháng 3 năm 2022
Trưởng đơn vị



Phạm Thị Thu Trang

Vũ Xuân nam

Hà Thanh Toàn

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
1	Các khoản thu	1		1.038.196.015.356	1.046.667.102.831
11	Tiền Ngân sách nhà nước cấp	2			
12	Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3		15.796.944.395	40.255.267.040
13	Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí	4			
14	Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	5		597.465.613.262	622.085.002.775
15	Tiền thu khác	6		424.933.457.699	384.326.833.016
2	Các khoản chi	10		(1.048.780.380.098)	(926.962.097.516)
21	Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	11		(127.265.221.821)	(104.623.184.543)
22	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12		(326.936.666.380)	(324.602.888.508)
23	Tiền chi khác	13		(594.578.491.897)	(497.736.024.465)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	20		(10.584.364.742)	119.705.005.315
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21		(8.072.170)	
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22		148.200.467.738	35.683.391.601
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23		(13.611.625.527)	(8.785.137.110)
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24		(170.000.000.000)	(50.000.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.419.229.959)	(23.101.745.509)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền thu từ vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Cổ tức/Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(46.003.594.701)	96.603.259.806
V	Số dư tiền đầu kỳ	60		593.522.128.611	496.918.868.805
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70			
VII	Số dư tiền cuối kỳ	80		547.518.533.910	593.522.128.611

Người lập



Phạm Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Vũ Xuân Nam

Cần Thơ, Ngày 18 tháng 3 năm 2022



Hà Thanh Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chương: 022

I. Thông tin khái quát

Đơn vị Trường Đại học Cần Thơ

Quyết định thành lập: Sắc lệnh số 62-SL/GD Ngày thành lập: 31/3/1966 của Chủ tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thuộc đơn vị nhóm II

Loại hình đơn vị: Đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên

Quyết định giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp số 3765/QĐ-BGDĐT ngày 18/11/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị: thực hiện công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong vùng.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài Chính. Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được Ban Giám Hiệu phê duyệt để phát hành ngày 18/03/2022

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	18.323.265	107.140.688
- Tiền gửi kho bạc	217.508.932.330	244.401.551.245
- Tiền gửi ngân hàng	332.800.078.792	349.013.436.678
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng tiền:	550.327.334.387	593.522.128.611

2. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm chi:		
- Tạm chi thu nhập tăng thêm		
- Tạm chi từ dự toán ứng trước		
- Tạm chi khác		
b. Tạm ứng cho nhân viên	17.088.658.941	39.025.179.394

c. Thuế GTGT được khấu trừ:		
- Đối với hàng hóa, dịch vụ		
- Đối với TSCĐ		
d. Chi phí trả trước		
đ. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	85.858.050	
e. Phải thu khác	16.688.883.530	4.435.764.013
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/ lợi nhuận		
- Phải thu các khoản phí và lệ phí		
- Các khoản phải thu khác	16.688.883.530	4.435.764.013
Tổng các khoản phải thu khác:	33.863.400.521	43.460.943.407

3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu vật liệu	110.372.914	163.054.665
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang		
- Sản phẩm		
- Hàng hóa		
Tổng hàng tồn kho:	110.372.914	163.054.665

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	1.494.092.861.920	1.485.377.037.932	8.715.823.988
Số dư đầu năm	1.477.960.510.868	1.469.354.286.880	8.606.223.988
Tăng trong năm	19.265.820.937	19.156.220.937	109.600.000
Giảm trong năm		3.133.469.885	
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	675.024.547.104	669.071.989.650	5.952.557.454
Giá trị còn lại cuối năm	819.068.314.816	816.305.048.282	2.763.266.534

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Mua sắm TSCĐ		
b. XDCB dở dang	184.694.335.154	184.895.971.095
c. Nâng cấp TSCĐ		
Tổng giá trị xây dựng dở dang	184.694.335.154	184.895.971.095

6. Tài sản khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng giá trị tài sản khác	536.150.155	251.988.930

7. Phải trả nợ vay

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn		
Tổng các khoản vay		

8. Tạm thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí hoạt động bằng tiền	134.306.600	102.777.250
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài	54.391.877.693	73.809.887.263
- Tạm thu phí, lệ phí		
- Ứng trước dự toán		
- Tạm thu khác		
Tổng các khoản tạm thu trong năm	54.526.184.293	73.912.664.513

9. Các quỹ đặc thù

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài trợ học bổng, hội nghị, hội thảo	2.660.022.124	3.580.706.445
Quỹ học bổng khuyến khích	10.486.583.885	22.380.495.717
Tổng các quỹ đặc thù	13.146.606.009	25.961.202.162

10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. NSNN cấp	780.098.253.852	814.638.111.154
- Giá trị còn lại của TSCĐ	780.098.253.852	814.638.111.154
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài	2.643.032.550	2.777.764.750
- Giá trị còn lại của TSCĐ	2.643.032.550	2.777.764.750
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
c. Phí được khấu trừ, để lại		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
d. Kinh phí đầu tư XD CB	184.694.335.154	184.895.971.095
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	967.435.621.556	1.002.311.846.999

11. Nợ phải trả khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải nộp theo lương:	1.000.000	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế	1.000.000	
- Kinh phí công đoàn		

- Bảo hiểm thất nghiệp		
b. Các khoản phải nộp nhà nước	19.385.340.815	2.094.312.841
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.047.108.467	1.609.338.532
- Thuế thu nhập cá nhân	338.232.348	484.974.309
- Thuế khác		
- Các khoản phải nộp nhà nước khác		
c. Phải trả người lao động		
- Phải trả công chức, viên chức		
- Phải trả người lao động khác		
d. Các khoản thu hộ, chi hộ		
đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	1.046.271.000	1.094.089.000
e. Nợ phải trả khác	27.693.279.678	59.620.013.535
Tổng các khoản nợ phải trả khác	48.125.891.493	62.808.415.376

12. Nguồn vốn kinh doanh

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Do NSNN cấp		
- Vốn góp		
- Khác		
Tổng nguồn vốn kinh doanh		

13. Các quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng	2.594.593.000	2.217.152.500
- Quỹ phúc lợi	9.578.191.054	9.718.563.954
- Quỹ bổ sung thu nhập	1.381.095.893	
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	410.866.575.838	391.517.891.483
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		1.408.772.227
Tổng các quỹ	424.420.455.785	404.862.380.164

14. Tài sản thuần khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguồn cải cách tiền lương	35.389.464.778	65.389.464.778
- Tài sản thuần khác		
Tổng tài sản thuần khác	35.389.464.778	65.389.464.778

15. Biến động của nguồn vốn

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc nguồn vốn						
	Nguồn vốn kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Các quỹ	Nguồn cải cách tiền lương	Khác	Cộng
Số dư đầu năm			103.143.714.064	404.862.380.164	65.389.464.778		573.395.559.006

Tăng trong năm			121.326.904.810	111.398.628.182			232.725.532.992
Giảm trong năm			115.127.535.238	91.840.552.561	30.000.000.000		236.968.087.799
Số dư cuối năm			109.343.083.636	424.420.455.785	35.389.464.778		569.153.004.199

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu	472.382.388.585	409.677.931.981
a. Từ NSNN cấp:	37.175.778.972	59.307.154.913
- Thường xuyên		15.440.054.113
- Không thường xuyên	37.175.778.972	43.867.100.800
- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:	435.206.609.613	350.370.777.068
- Thu viện trợ	566.855.231	11.317.184.625
- Thu vay nợ nước ngoài	434.639.754.382	339.053.592.443
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên		
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
1.2. Chi phí	472.382.388.585	409.677.931.981
a. Chi phí hoạt động thường xuyên		15.440.054.113
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		8.291.831.747
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		3.811.327.106
- Chi phí hoạt động khác		3.336.895.260
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	37.175.778.972	43.867.100.800
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ	319.549.550	123.600.000
- Chi phí hoạt động khác	36.856.229.422	43.743.500.800
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	435.206.609.613	350.370.777.068
- Chi từ nguồn viện trợ	566.855.231	11.317.184.625
- Chi vay nợ nước ngoài	434.639.754.382	339.053.592.443
d. Chi phí hoạt động thu phí		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	561.180.724.988	544.702.589.963
b. Chi phí	467.605.888.622	393.304.312.858
- Giá vốn hàng bán		0
- Chi phí quản lý	467.605.888.622	393.304.312.858
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	206.826.276.373	212.428.428.251
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		0
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		0
+ Chi phí hoạt động khác	260.779.612.249	180.875.884.607

3. Hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	3.200.467.738	736.405.301
b. Chi phí	191.812.337	155.928.151

4. Hoạt động khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác	1.741.959.881	353.351.194
b. Chi phí khác	10.774.170	

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.722.284.752	2.843.939.357
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng	11.722.284.752	2.843.939.357

6. Phân phối cho các quỹ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Quỹ khen thưởng	2.000.000.000	1.500.000.000
- Quỹ phúc lợi		5.500.000.000
- Quỹ bổ sung thu nhập		
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	68.473.282.810	196.137.986.638
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
- Quỹ khác		10.284.519.500
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	70.473.282.810	213.422.506.138

7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động		

- Chi khen thưởng		
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		
Tổng số đã sử dụng kinh phí TK		

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng nhận nợ		
- Tài sản được đơn vị khác tài trợ	4.031.964.710	29.975.629.600
- Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng	4.031.964.710	29.975.629.600

2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

Đối với hợp đồng nghiên cứu khoa học được ký với các Sở Khoa học và Công nghệ địa phương, Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ Quốc gia (Nafosted) và Chương trình khoa học công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ, kinh phí được chuyển về tài khoản của Trường Đại học Cần Thơ để trực tiếp quản lý sử dụng. Tuy nhiên kinh phí này được thể hiện dưới dạng tạm giữ không ghi nhận vào kinh phí hoạt động của đơn vị.

Cần Thơ, ngày 18 tháng 3 năm 2022

Người lập



Phạm Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Vũ Xuân Nam

